

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP  
CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
**QUÍ 3 NĂM 2023**

*Kính gửi :* .....

Thái Nguyên , tháng 10 năm 2023

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>3.123.112.414.780</b>	<b>2.908.035.160.856</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>108.276.838.180</b>	<b>100.010.320.043</b>
1. Tiền	111		108.276.838.180	100.010.320.043
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.342.156.654.625</b>	<b>1.048.420.671.731</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1.581.325.525.262	1.293.477.381.721
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.504.934.512	2.437.959.555
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		104.886.631.140	100.125.766.744
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(347.560.436.289)	(347.620.436.289)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>1.624.501.784.518</b>	<b>1.722.723.015.423</b>
1. Hàng tồn kho	141		1.635.878.960.024	1.728.785.921.342
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(11.377.175.506)	(6.062.905.919)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>48.177.137.457</b>	<b>36.881.153.659</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		47.960.307.503	34.543.687.334
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		152.912.424	2.298.291.486
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		63.917.530	39.174.839
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>7.473.285.234.089</b>	<b>7.251.210.181.602</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>60.591.293.321</b>	<b>58.965.105.221</b>
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		21.046.613.341	21.046.613.341
6. Phải thu dài hạn khác	216		39.544.679.980	37.918.491.880
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>442.675.194.089</b>	<b>473.299.676.272</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		404.346.765.514	432.819.930.627
- Nguyên giá	222		3.389.946.409.239	3.372.980.881.947
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.985.599.643.725)	(2.940.160.951.320)
3. Tài sản cố định vô hình	227		38.328.428.575	40.479.745.645
- Nguyên giá	228		163.242.607.855	163.242.607.855
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(124.914.179.280)	(122.762.862.210)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>6.542.967.324.068</b>	<b>6.274.705.635.388</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		6.542.967.324.068	6.274.705.635.388
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>284.334.439.622</b>	<b>288.892.962.312</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		468.846.333.510	468.846.333.510
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		31.179.438.046	31.179.438.046
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		31.612.891.603	31.612.891.603
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(247.304.223.537)	(242.745.700.847)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>142.716.982.989</b>	<b>155.346.802.409</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		142.716.982.989	155.346.802.409
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>10.596.397.648.869</b>	<b>10.159.245.342.458</b>



NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Đầu năm
1	2	3	4	5
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>8.942.443.230.359</b>	<b>8.231.062.048.420</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>6.519.899.492.073</b>	<b>5.950.320.784.960</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		1.400.806.757.724	992.529.313.503
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.507.248.855	2.495.350.045
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		68.261.196.308	13.786.275.728
4. Phải trả người lao động	314		49.132.547.696	122.909.330.878
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2.068.196.788.580	1.861.814.284.360
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		148.772.724	4.166.667
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		327.253.411.636	326.066.605.841
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		2.561.473.869.559	2.589.822.715.732
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		17.415.174.428	17.000.000.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		23.703.724.563	23.892.742.206
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>2.422.543.738.286</b>	<b>2.280.741.263.460</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		281.678.639.875	276.945.474.444
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		447.359.470.755	361.578.165.611
7. Phải trả dài hạn khác	337		462.000.000	544.500.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		1.624.819.311.773	1.574.778.986.242
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		68.224.315.883	66.894.137.163
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.653.954.418.510</b>	<b>1.928.183.294.038</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>1.653.954.418.510</b>	<b>1.928.183.294.038</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.840.000.000.000	1.840.000.000.000
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(41.070.000)	(41.070.000)
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-287.065.896.653	-207.186.546.087
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		29.908.837.239	29.908.837.239
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		71.152.547.924	265.502.072.886
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		265.502.072.886	265.502.072.886
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		-194.349.524.962	
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>10.596.397.648.869</b>	<b>10.159.245.342.458</b>

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



Trần Hương Thảo

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Hoàng Danh Sơn

Lập ngày 15 tháng 10 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Minh Hạnh

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

9 tháng năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		9.516.013.110.447	13.770.314.764.100
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		759.321.350	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		9.515.253.789.097	13.770.314.764.100
4. Giá vốn hàng bán	11		9.504.229.097.827	13.558.944.228.926
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		11.024.691.270	211.370.535.174
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		24.045.197.396	14.037.710.872
7. Chi phí tài chính	22		104.564.217.092	63.833.746.738
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		98.482.993.080	62.922.464.933
8. Chi phí bán hàng	25		31.983.742.462	36.163.330.020
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		113.105.693.913	107.827.496.815
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		-214.583.764.801	17.583.672.473
11. Thu nhập khác	31		30.999.051.531	21.256.180.614
12. Chi phí khác	32		10.764.811.692	20.077.117.298
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		20.234.239.839	1.179.063.316
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		-194.349.524.962	18.762.735.789
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			11.360.264.649
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		-194.349.524.962	7.402.471.140
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Trần Hương Thảo

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Hoàng Danh Sơn

Lập ngày 13 tháng 11 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Minh Hạnh



## BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý III - Năm 2023

DN - Báo cáo kết quả kinh doanh - Quý

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ III NĂM 2023	QUÝ III NĂM 2022	SỐ LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ III - NĂM 2023	SỐ LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ III - NĂM 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	3.343.162.286.937	3.937.242.239.439	9.516.013.110.447	13.770.314.764.100
2. Các khoản giảm trừ	2	VI.2			759.321.350	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.30	3.343.162.286.937	3.937.242.239.439	9.515.253.789.097	13.770.314.764.100
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	3.325.845.284.814	3.914.609.507.429	9.504.229.097.827	13.558.944.228.926
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		17.317.002.123	22.632.732.010	11.024.691.270	211.370.535.174
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	10.143.844.304	2.710.403.717	24.045.197.396	14.037.710.872
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	31.032.540.623	21.712.479.153	104.564.217.092	63.833.746.738
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		32.531.131.334	25.267.598.767	98.482.993.080	62.922.464.933
8. Chi phí bán hàng	24	VI.9b	10.194.361.415	11.001.646.668	31.983.742.462	36.163.330.020
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.9a	46.240.187.948	32.455.680.612	113.105.693.913	107.827.496.815
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		(60.006.243.559)	(39.826.670.706)	(214.583.764.801)	17.583.672.473

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ III NĂM 2023	QUÝ III NĂM 2022	SỐ LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ III - NĂM 2023	SỐ LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ III - NĂM 2022
11. Thu nhập khác	31	VI.7	1.498.905.000	20.095.852.836	30.999.051.531	21.256.180.614
12. Chi phí khác	32	VI.8	172.081.781	5.434.089.881	10.764.811.692	20.077.117.298
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.326.823.219	14.661.762.955	20.234.239.839	1.179.063.316
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(58.679.420.340)	(25.164.907.751)	(194.349.524.962)	18.762.735.789
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			323.162.055		11.360.264.649
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		-58.679.420.340	-25.488.069.806	(194.349.524.962)	7.402.471.140
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Hương Thảo

PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN



Hoàng Danh Sơn

Ngày 13 tháng 10 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Minh Hạnh



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

9 tháng năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	9 tháng năm 2023	9 tháng năm 2022
		VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	(194.349.524.962)	18.762.735.789
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	47.907.319.961	61.765.184.507
03	- Các khoản dự phòng	11.558.145.425	(54.167.575.376)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	475.556.168	2.411.261.892
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(701.453.999)	(3.363.680.087)
06	- Chi phí lãi vay	98.482.993.080	62.922.464.933
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	(36.626.964.327)	88.330.391.658
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	(293.181.534.623)	285.157.471.520
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	92.906.961.318	(710.513.711.287)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	394.610.929.468	102.261.620.530
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	(8.758.082.018)	(2.923.326.937)
13	- Tiền lãi vay đã trả	(94.612.038.936)	(61.196.310.789)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(1.366.508.935)	(6.839.693.679)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	36.020.000	78.834.669.090
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	53.008.781.947	(226.888.889.894)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(16.713.805.119)	(24.588.662.541)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	27.558.320	733.869.000
23	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	673.895.679	2.676.838.613
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(16.012.351.120)	(21.177.954.928)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

9 tháng năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	9 tháng năm 2023	9 tháng năm 2022
		VND	VND
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	1. Tiền thu từ đi vay	3.383.250.311.589	4.518.737.600.648
32	2. Tiền trả nợ gốc vay	(3.411.951.060.165)	(4.499.092.130.086)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(30.640.000)	(9.500.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(28.731.388.576)	19.635.970.562
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	8.265.042.251	(228.430.874.260)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	100.010.320.043	252.739.122.844
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	1.475.886	(23.493.654)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	108.276.838.180	24.284.754.930

Thái Nguyên, Ngày 13 tháng 10 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Quyên

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hoàng Danh Sơn

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Minh Hạnh



Mẫu số B 09 - DN  
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

## THUYẾT MINH BÁO CÁO RIÊNG 9 tháng năm 2023

### I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: Đồng sở hữu

Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Gang thép Thái Nguyên thuộc Tổng Công ty thép Việt Nam.

Trụ sở chính: Phường Cam giá Thành phố Thái Nguyên

Vốn điều lệ: 1.840.000.000.000 đồng, tương đương 184.000.000 cổ phần, mệnh giá 1 cổ phần là 10.000 đồng.

- Trong đó: + Vốn góp của Tổng Công ty Thép Việt Nam: 1.196 tỷ đồng  
+ Vốn góp của Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng: 368 tỷ đồng  
+ Vốn góp của các cổ đông khác: 276 tỷ đồng.

2- Lĩnh vực kinh doanh: Thép xây dựng

3- Ngành nghề kinh doanh: Thép cán kéo các loại

4- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: Từ 01/01 đến 31/12 hàng năm

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

* Các đơn vị trực thuộc của Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực hoạt động
- Nhà máy Cán thép Lưu xá	Phường Cam giá TP TN	Sản xuất mua bán các SP thép
- Nhà máy Cán thép Thái Nguyên	Phường Cam giá TP TN	Sản xuất mua bán các SP thép
- Nhà máy Luyện Gang	Phường Cam giá TP TN	Sản xuất mua bán các SP gang, VLXD
- Nhà máy Luyện thép Lưu xá	Phường Cam giá TP TN	Sản xuất, mua bán gang, thép, phôi thép, Axetylen
- Nhà máy Cốc hóa	Phường Cam giá TP TN	Sản xuất than cốc, các sp từ than cốc
- Xí nghiệp Năng lượng	Phường Phú Xá TP TN	Sản xuất kinh doanh điện, ôxy
- Xí nghiệp vận tải Đường sắt	Phường Cam giá TP TN	Kinh doanh vận tải đường sắt
- Mỏ than Phần mẽ	Thị trấn Giang Tiên huyện Phú Lương, Thái Nguyên	Khai thác tuyển chọn than mỡ
- Mỏ sắt Trại Cau	Thị trấn Trại cau huyện Đồng hỷ, TN	Khai thác, tuyển chọn quặng sắt ...
- Mỏ sắt Tiến bộ	Xóm Làng Phan, xã Linh Sơn, huyện Đồng hỷ, Thái Nguyên	Khai thác, tuyển chọn quặng sắt ...
- Mỏ quắc zít Phú Thọ	Thị Trấn Thanh Sơn, Huyện Thanh Sơn Tỉnh Phú Thọ	Khai thác, tuyển chọn quặng quắc zít ...
- Mỏ sắt và cán thép Tuyên quang	Xã An Tường, huyện Yên Sơn, Tỉnh Tuyên Quang	Khai thác, kinh doanh, tuyển chọn quặng sắt, thép cán
- Chi nhánh Quảng Ninh	Phường Giếng Đáy, TP Hạ Long Quảng Ninh	Kinh doanh vật liệu xây dựng, kim khí
- Xí nghiệp tư vấn thiết kế luyện kim	Phường Cam giá TP TN	Tư vấn thiết kế, khảo sát, xây lắp, thi công ... các công trình mỏ, luyện kim, trạm điện ...
- Trung tâm dịch vụ	Phường Hương Sơn - TP TN	Kinh doanh dịch vụ phòng nghỉ, nhà hàng, ăn uống

* Các công ty con của Công ty:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP khai thác và chế biến khoáng sản Thái Trung (*)	Xã An Tường, TP Tuyên Quang, Tỉnh Tuyên Quang	Thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản; khai thác, chế biến và KD lâm sản
- Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung	Phường Cam giá TP TN	Sản xuất, kinh doanh thép cán

(\*) Công ty CP khai thác và chế biến khoáng sản Thái Trung hiện đang dừng hoạt động từ 01/07/2014. Ngày 15/12/2015, Hội đồng quản trị Tổng Công ty thép Việt Nam có công văn số 1781/VNS-HĐQT nhất trí chủ trương giải thể Công ty cổ phần khai thác và chế biến khoáng sản Thái Trung. Đến ngày 20/01/2016 theo kết luận của Tổng Giám đốc TISCO tại cuộc họp giữa TISCO và Công ty CP KT và chế biến khoáng sản Thái Trung thì vẫn duy trì hoạt động của Công ty CP và chế biến KS Thái Trung, TISCO sẽ không góp thêm vốn.

* Các công ty liên doanh, liên kết	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP Luyện cán thép Gia sàng	Phường Gia sàng TP Thái nguyên	Mua bán, sản xuất phôi thép, cán thép

Trong đó: Công ty CP Luyện Cán thép Gia sàng đã có quyết định tuyên bố phá sản số 01/2022/QĐ-TBPS ngày 15/7/2022 của Tòa án Nhân dân tỉnh Thái Nguyên

## II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ 01/01, kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm
- Đơn vị tiền tệ Công ty sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ)

## III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán: Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:  
Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành.
- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

		30/09/2023		01/01/2023		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
<b>01- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>						
- Tiền mặt		468.846.333.510	208.624.785.491	260.221.548.019	468.846.333.510	204.066.262.801
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		1.530.000.000	1.530.000.000	1.530.000.000	1.530.000.000	1.530.000.000
<b>Cộng</b>		<b>467.316.333.510</b>	<b>207.094.785.491</b>	<b>260.221.548.019</b>	<b>467.316.333.510</b>	<b>202.536.262.801</b>
<b>02- Các khoản đầu tư chính:</b>						
- Đầu tư vào công ty con		31.179.438.046	31.179.438.046	31.179.438.046	31.179.438.046	31.179.438.046
+ Công ty CP chế biến khoáng sản Thái Trung		1.530.000.000	1.530.000.000	1.530.000.000	1.530.000.000	1.530.000.000
+ Công ty CP Cán thép Thái Trung		467.316.333.510	207.094.785.491	260.221.548.019	467.316.333.510	202.536.262.801
- Đầu tư vào Công ty liên kết		31.179.438.046	31.179.438.046	31.179.438.046	31.179.438.046	31.179.438.046
+ Công ty CP LCT Gia Sàng		31.179.438.046	31.179.438.046	31.179.438.046	31.179.438.046	31.179.438.046



(\*) Khoản đầu tư góp vốn vào Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng với giá trị ban đầu là: 19.832.000.000 đồng và đánh giá tăng thành 31.179.438.046 đồng theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá năm 2007 của Công ty CP Gang thép Thái Nguyên. Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng đã có quyết định tuyên bố phá sản số 01/2022/QĐ-TBPS ngày 15/7/2022 của Tòa án Nhân dân tỉnh Thái Nguyên, dự phòng đầu tư tài chính của Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên đối với khoản đầu tư vào Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng được xác định dựa trên đánh giá của Công ty CP Gang thép Thái Nguyên về mức độ tổn thất đối với khoản đầu tư này.

(\*\*): Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Cán thép Thái Trung có giao dịch với khối lượng rất thấp và không có giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán nên Công ty không có cơ sở xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này.

<b>- Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>31.612.891.603</b>	<b>7.500.000.000</b>	<b>24.112.891.603</b>	<b>31.612.891.603</b>	<b>7.500.000.000</b>	<b>24.112.891.603</b>
+ Công ty CP vận tải ô tô Gang thép	1.527.714.510		1.527.714.510	1.527.714.510		1.527.714.510
+ Công ty Nasteelvina	9.729.031.615		9.729.031.615	9.729.031.615		9.729.031.615
+ Công ty CP tập đoàn VLCL	3.423.387.421		3.423.387.421	3.423.387.421		3.423.387.421
+ CP Hợp Kim Sắt Gang thép TN	844.433.611		844.433.611	844.433.611		844.433.611
+ Công ty CP Hợp kim sắt Phú Thọ	7.500.000.000	7.500.000.000		7.500.000.000	7.500.000.000	
+ Công ty CP Cơ khí Gang thép	8.588.324.446		8.588.324.446	8.588.324.446		8.588.324.446
<b>Cộng</b>	<b>531.638.663.159</b>	<b>247.304.223.537</b>	<b>284.334.439.622</b>	<b>531.638.663.159</b>	<b>242.745.700.847</b>	<b>288.892.962.312</b>

**a) Đầu tư vào Công ty con**

Thông tin chi tiết về các Công ty con vào ngày 30/09/2023 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ lợi ích
+ Công ty CP khai thác và chế biến khoáng sản Thái Trung	Tuyên Quang	51%	51%
+ Công ty CP cán thép Thái Trung	Thái Nguyên	93,676%	93,676%

**b) Đầu tư vào Công ty liên kết**

Thông tin chi tiết về các Công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/09/2023 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ lợi ích
+ Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng	Thái Nguyên	39,66%	39,66%

**c) Đầu tư vào đơn vị khác**

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết
+ Công ty CP vận tải ô tô Gang thép	Thái Nguyên	6,47%	6,47%
+ Công ty TNHH Nasteelvina	"	6,80%	6,80%
+ Công ty CP tập đoàn VLCL	"	4,34%	4,34%
+ Công ty CP Hợp Kim Sắt Gang thép TN	"	0,80%	0,80%
+ Công ty CP Hợp kim sắt Phú Thọ	H Thanh Sơn, Phú Thọ	16,30%	16,30%
+ Công ty CP Cơ khí Gang thép	Thái Nguyên	1,906%	1,906%

	30/09/2023	01/01/2023
<b>03. Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>1.581.325.525.262</b>	<b>1.293.477.381.721</b>
<b>3.1 Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>870.687.427.926</b>	<b>757.598.478.989</b>
- Công ty CP Cán thép Thái Trung	581.511.762.715	551.639.627.475
- Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	283.295.189.427	200.078.375.730
- Công ty CP Luyện cán thép Gia sàng	5.880.475.784	5.880.475.784
<b>3.2 Bên khác</b>	<b>710.638.097.336</b>	<b>535.878.902.732</b>
- Công ty Cổ phần BCH	118.674.555.904	10.175.970.510
- Công ty TNHH Lương Thổ	50.872.614.401	50.872.614.401
- Công ty TNHH Hồng Trang	24.675.235.824	24.675.235.824
- Công ty TNHH TM và XD Hà Nam	127.372.235.803	127.372.235.803
- Công ty TNHH TM và DL Trung Dũng	251.899.841.715	251.899.841.715
- Các khách hàng khác	137.143.613.689	70.883.004.479
<b>04- Trả trước cho người bán</b>		
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>3.504.934.512</b>	<b>2.437.959.555</b>
- Công ty TNHH An Bào Nguyên		1.339.000.000
- Công ty CP Tomeco An Khang	2.340.456.000	
- Đối tượng khác	1.164.478.512	1.098.959.555
<b>b. Dài hạn</b>	<b>21.046.613.341</b>	<b>21.046.613.341</b>
- Công ty CP Lilama Hà Nội	12.998.581.845	12.998.581.845
- Công ty CP Lilama 10	6.956.837.496	6.956.837.496
- Trả trước cho người bán khác	1.091.194.000	1.091.194.000

Các khoản trả trước cho người bán được theo dõi tại Ban Quản lý dự án bao gồm các khoản trả trước liên quan đến Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên và một số khoản trả trước khác.

Ngày 20/02/2019, Thanh tra Chính phủ đã thông báo "Kết luận thanh tra Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2- Công ty gang thép Thái Nguyên". Các khoản trả trước cho người bán liên quan đến dự án có thể thay đổi sau khi các kiến nghị Thanh tra Chính phủ được thực hiện.

* Nợ xấu	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi</b>	<b>549.130.103.941</b>	<b>201.569.667.652</b>	<b>549.190.103.941</b>	<b>201.569.667.652</b>
Trong đó:				
- Cty TNHH TM và DL Trung Dũng	251.899.841.715	104.333.400.734	251.899.841.715	104.333.400.734
- Cty TNHH TM và XD Hà Nam	127.372.235.803	40.029.208.932	127.372.235.803	40.029.208.932
- Công ty TNHH Lương Thổ	50.872.614.401	24.184.521.074	50.872.614.401	24.184.521.074
- Cty TNHH Hồng	24.675.235.824	24.675.235.824	24.675.235.824	24.675.235.824
- Cty Jinsu Resources	23.514.884.834		23.514.884.834	
- Cty Asia Global	14.632.997.101		14.632.997.101	
- Các khoản khác	56.162.294.263	8.347.301.088	56.222.294.263	8.347.301.088



Tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu (*)	201.030.859.458	201.030.859.458
---	-----------------	-----------------

(\*) Toàn bộ số tiền 201.030.859.458 đồng là tiền lãi chậm trả của các khoản phải thu quá hạn thanh toán theo hợp đồng. Công ty ghi tăng khoản mục phải thu khác hàng và phải trả khác trên Bảng cân đối kế toán theo điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước năm 2013.

**05- Phải thu khác (Phụ lục 5)**

06- Hàng tồn kho	30/09/2023	01/01/2023
- Hàng mua đang đi đường		4.667.360.179
- Nguyên liệu, vật liệu	1.170.360.428.744	1.305.589.823.647
- Công cụ, dụng cụ	3.922.332.672	4.394.477.887
- Chi phí SX, KD dở dang	29.988.952.797	8.729.496.784
- Thành phẩm	431.248.034.024	404.923.842.457
- Hàng hóa	359.211.787	480.920.388
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>1.635.878.960.024</b>	<b>1.728.785.921.342</b>
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-11.377.175.506	-6.062.905.919
- Giá trị thuần có thể thực hiện của hàng tồn kho	<b>1.624.501.784.518</b>	<b>1.722.723.015.423</b>

07- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	30/09/2023	01/01/2023
- Thuế TNCN nộp quá	63.917.530	39.174.839
<b>Cộng</b>	<b>63.917.530</b>	<b>39.174.839</b>

**08- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình (Có biểu chi tiết kèm theo)**

**10- Tăng giảm tài sản cố định vô hình (Có biểu chi tiết kèm theo)**

**11- Tài sản dở dang dài hạn**

* Xây dựng cơ bản dở dang	30/09/2023	01/01/2023
- Tổng số chi phí XDCB dở dang:	6.534.175.330.996	6.274.705.635.388
<u>Trong đó (Những công trình lớn):</u>		
+ Công trình cải tạo giai đoạn II (*)	6.529.868.643.281	6.267.977.922.001
+ Các công trình khác	4.306.687.715	6.727.713.387
- Mua sắm tài sản cố định	820.711.803	
- Sửa chữa tài sản cố định	7.971.281.269	
<b>Cộng</b>	<b>6.542.967.324.068</b>	<b>6.274.705.635.388</b>

(\*) Thông tin chi tiết về Dự án cải tạo Gang thép giai đoạn II:

Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên đang triển khai Dự án "Cải tạo và mở rộng sản xuất Công ty Gang thép Thái Nguyên - giai đoạn II" với tổng chi phí đầu tư toàn dự án theo dự toán ban đầu là: 3.843,67 tỷ đồng và theo dự toán điều chỉnh đã được phê duyệt tổng mức đầu tư mới của dự án là: 8.104,91 tỷ đồng (theo hợp đồng đã ký kết với nhà thầu chính Công ty China Metallurgical Group Corporation (MCC) số 01#EPC/TISCO-MCC ngày 12/01/2007).

Hiện tại, dự án đã kéo dài hơn so với dự kiến ban đầu, Ban Lãnh đạo Công ty cùng Tổng Công ty thép Việt Nam - CTCP vẫn đang tiếp tục đàm phán với các nhà thầu và phối hợp với các cơ quan Nhà nước có liên quan để tháo gỡ các khó khăn cho dự án.

Ngày 20/02/2019, Thanh tra Chính phủ thông báo "Kết luận thanh tra Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên". Các kiến nghị của Thanh tra Chính phủ vẫn đang trong quá trình thực hiện.

Ngày 11/11/2021, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã ban hành Bản án số 531/2021/HS-PT liên quan đến Dự án mở rộng Gang thép giai đoạn 2 – Công ty Gang thép Thái Nguyên. Theo bản án, hậu quả thiệt hại của vụ án được xác định là số tiền lãi suất thực tế TISCO đã phải trả cho các ngân hàng kể từ khi dự án chậm tiến độ (từ ngày 31/05/2011) đến thời điểm khởi tố vụ án là 830.253.115.150 VND; các bị cáo được nêu trong bản án phải bồi thường cho TISCO số tiền nêu trên.

Đến ngày 30/9/2023, Công ty đã nhận được số tiền bồi thường là 78.857.279.090 VND từ Cục thi hành án dân sự thành phố Hà Nội. Đây là số tiền Cục thi hành án dân sự thành phố Hà Nội đã thu được từ các bị cáo. Công ty ghi giảm chi phí lãi vay đã vốn hóa của Dự án tương ứng với số tiền nêu trên.

Đến thời điểm 30/09/2023, tổng giá trị đầu tư của dự án đã thực hiện là: 6.530 tỷ đồng. Trong đó lãi vay vốn hoá là: 3.317 tỷ đồng, chi phí phát sinh chủ yếu trong 9 tháng năm 2023 là chi phí lãi vay vốn hoá.

## 12- Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn	30/09/2023	01/01/2023
- Chi phí công cụ dụng cụ	526.538.073	337.309.219
- Chi phí bóc đất đá	9.739.522.032	9.739.522.032
- Giá trị vật tư, thiết bị phân bổ	6.925.981.562	6.682.118.484
- Chi phí bảo hiểm các loại	1.728.933.865	1.334.599.885
- CP bồi thường GPMB	1.185.467.275	
- Chi phí thuê kho bãi	947.454.537	87.000.000
- Chi phí đường lò chuẩn bị SX	10.570.154.233	10.885.835.262
- Tiền thuê đất	10.164.769.798	4.494.338
- Phí cấp quyền KT khoáng sản	958.512.750	
- Chi phí biển quảng cáo	3.866.216.402	4.797.147.993
- Bản quyền phần mềm + bảo trì phần mềm	263.810.001	
- Phí cấp quyền KT tài nguyên nước	145.603.284	
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	937.343.691	675.660.121
<b>Cộng</b>	<b>47.960.307.503</b>	<b>34.543.687.334</b>
b) Dài hạn		
- Chi phí công cụ dụng cụ	1.405.019.411	2.259.220.305
- Vật tư phụ tùng bị kiện thiết bị	94.824.724.764	92.292.406.360
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ phân bổ	384.374.103	6.940.052.293
- Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng	876.529.120	5.681.088.125
- Phí SD tài liệu địa chất	45.226.335.591	48.140.196.145
- Chi phí trả trước dài hạn khác		33.839.181
<b>Cộng</b>	<b>142.716.982.989</b>	<b>155.346.802.409</b>

13- Vay và nợ thuê tài chính	01/01/2023		Phát sinh trong kỳ		30/09/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	FS Nợ	FS Có	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	2.589.822.715.732	2.589.822.715.732	3.411.995.650.949	3.383.646.804.776	2.561.473.869.559	2.561.473.869.559
- Vay ngắn hạn	1.469.092.622.355	1.469.092.622.355	3.399.351.052.665	3.383.250.311.589	1.452.991.881.279	1.452.991.881.279
- Nợ dài hạn đến hạn trả	1.120.730.093.377	1.120.730.093.377	12.644.598.284	396.493.187	1.108.481.988.280	1.108.481.988.280
b) Vay và nợ dài hạn	1.574.778.986.242	1.574.778.986.242	5.302.286.148	55.342.611.679	1.624.819.311.773	1.624.819.311.773
- Vay dài hạn	1.574.778.986.242	1.574.778.986.242	5.302.286.148	55.342.611.679	1.624.819.311.773	1.624.819.311.773



14, Phải trả người bán

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Có khả năng trả nợ	Giá trị	Có khả năng trả nợ
<b>a) Ngắn hạn</b>				
<b>Bên liên quan</b>	<b>381.696.363.658</b>	<b>381.696.363.658</b>	<b>476.135.596.516</b>	<b>476.135.596.516</b>
- Công ty CP Cán thép Thái Trung	381.696.363.658	381.696.363.658	476.135.596.516	476.135.596.516
<b>Bên khác</b>	<b>1.019.110.394.066</b>	<b>1.019.110.394.066</b>	<b>516.393.716.987</b>	<b>516.393.716.987</b>
- Công ty CP TM Thái Hưng	70.907.036.200	70.907.036.200		
- Công ty Cổ phần BCH	369.371.739.126	369.371.739.126	1.778.007.624	1.778.007.624
- Công ty CP Luyện kim đen TN	390.665.000	390.665.000	74.616.619.169	74.616.619.169
- Công ty Cổ phần Thương mại Hiệp Hương	44.326.518.400	44.326.518.400	42.515.922.230	42.515.922.230
- Công ty TNHH Trung Thành Thái Nguyễn	136.598.140.555	136.598.140.555	18.775.955.700	18.775.955.700
- DHATU International PTE LTD (NK thép phế)			9.597.757.205	9.597.757.205
- Công ty TNHH Đại Việt	7.584.347.395	7.584.347.395	48.202.806.985	48.202.806.985
- Công ty CP TM Nguyễn Quốc			10.404.035.730	10.404.035.730
- Công ty TNHH HUIGEN Phú Thọ	88.296.934.880	88.296.934.880		
- Các đơn vị khác	301.635.012.510	301.635.012.510	310.502.612.344	310.502.612.344
<b>Cộng</b>	<b>1.400.806.757.724</b>	<b>1.400.806.757.724</b>	<b>992.529.313.503</b>	<b>992.529.313.503</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
- Tập đoàn luyện kim TQ MCC	129.625.515.609	129.625.515.609	125.021.402.511	125.021.402.511
- Công ty cổ phần LILAMA 45.3	34.458.870.572	34.458.870.572	34.458.870.572	34.458.870.572
- C.ty CP Đ. tư & TMTH Quang Minh	23.877.604.252	23.877.604.252	23.877.604.252	23.877.604.252
- Công ty CP thiết bị công nghiệp MAKSTEEL	17.811.372.974	17.811.372.974	17.811.372.974	17.811.372.974
- Tổng C.ty Cổ phần XD công nghiệp Việt nam (VINAINCON)	20.237.364.786	20.237.364.786	20.237.364.786	20.237.364.786
- Phải trả các đối tượng khác	55.667.911.682	55.667.911.682	55.538.859.349	55.538.859.349
<b>Cộng</b>	<b>281.678.639.875</b>	<b>281.678.639.875</b>	<b>276.945.474.444</b>	<b>276.945.474.444</b>

Các khoản phải trả người bán được theo dõi tại Ban Quản lý dự án bao gồm các khoản phải trả liên quan đến Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên và một số khoản phải trả khác

Ngày 20/02/2019, Thanh tra Chính phủ đã thông báo "Kết luận thanh tra Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên". Các khoản phải trả liên quan đến dự án có thể thay đổi sau khi các kiến nghị của Thanh tra Chính phủ được thực hiện.

15- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Có phụ lục kèm theo)

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	30/09/2023	01/01/2023
- Công ty TNHH SX dịch vụ và TM Phương Tân	99.843.507	99.843.507
- Công ty Cổ phần TM Hiệp Hương		1.433.028.523
- Công ty TNHH Đại Việt	803.201.000	
- Công ty Cổ phần công nghiệp CIMEXCO (thép Bảo Linh)	217.140.539	21.640.219
- Công ty CP Luyện kim đen Thái Nguyên	215.053.950	215.053.950
- Công ty CP TM và XD Quỳnh Minh	223.783.092	23.189.006
- Công ty TNHH Trung Thành Thái Nguyên	75.678.811	250.887.500
- Công ty Cổ phần tập đoàn Thành Long	75.272.056	32.588.730

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP  
CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/9/2023

- Người mua trả tiền trước khác	1.797.275.900	419.118.610
<b>Cộng</b>	<b>3.507.248.855</b>	<b>2.495.350.045</b>
<b>17- Chi phí phải trả</b>	<b>30/09/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>2.068.196.788.580</b>	<b>1.861.814.284.360</b>
- Chi phí lãi vay vốn lưu động	4.166.335.000	2.047.039.000
- Chi phí lãi vay giai đoạn XD/CB (*)	2.041.946.886.591	1.840.160.708.677
- Trích trước tiền điện + nước	9.103.606.026	9.220.536.351
- Trích trước tiền vận chuyển + mua hàng	1.372.386.938	
- Trích trước chi phí kiểm toán	352.500.000	705.000.000
- Trích trước tiền thưởng cho nhà phân phối		4.710.000.000
- Trích trước bồi dưỡng hiện vật	221.151.755	142.413.139
- Trích trước chi phí SCTX+SCL	5.900.324.222	
- Trích trước đền bù, bồi thường, hỗ trợ (**)	4.828.587.193	4.828.587.193
- Trích trước chi phí xử lý bụi lò	125.010.855	
- Trích trước tiền quan trắc tác động môi trường	180.000.000	
<b>b) Dài hạn</b>	<b>447.359.470.755</b>	<b>361.578.165.611</b>
- Chi phí lãi vay giai đoạn XD/CB (*)	447.359.470.755	361.578.165.611
(*) Đối với khoản chi phí lãi vay của Dự án, Công ty sẽ tiếp tục làm việc với các Ngân hàng cho vay về vấn đề trả lãi. Bên cạnh đó, trong kết luận của Thanh tra Chính Phủ về dự án, Thanh tra Chính Phủ cũng đang kiến nghị " Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Kế hoạch và Đầu tư rà soát, xử lý những tồn tại, áp dụng cơ chế giảm lãi vay phát sinh trong thời gian dự án dừng thi công, TISCO không có khả năng thanh toán, báo cáo Thủ tướng Chính Phủ cho ý kiến xử lý những vướng mắc (nếu có)"		
(**) Đây là chi phí bồi thường cho các hộ dân bị ảnh hưởng sụt, lún do khai thác Mỏ tại Tầng sâu Núi Quặng, Công ty trích trước căn cứ trên phương án bồi thường đã được phê duyệt. Tại thời điểm 30/09/2023, số tiền trích trước là của các hộ dân chưa có quyết định chi trả bồi thường.		
<b>18- Các khoản phải trả, phải nộp khác</b>	<b>30/9/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn	1.344.601.188	401.324.592
- Bảo hiểm các loại phải nộp	42.906.497	24.297
- Phải trả cổ tức	129.640.000	160.280.000
- Quỹ Thoả ước lao động tập thể	597.964.199	1.513.453.568
- Quỹ xã hội từ thiện và văn hóa xã hội	613.083.296	829.851.203
- Quỹ trách nhiệm tiền hàng thiếu	538.808.194	538.808.194
- Thuế TNDN nhà thầu	168.572.834	168.572.834
- Hồ Bàn Cờ, Hồ Cửa Làng (*)	10.188.115.550	10.188.115.550
- Tiền ăn ca, bồi dưỡng	1.203.539.407	140.649.201
- Thu tiền khu tái định cư	800.000.000	800.000.000
- Lãi suất chậm trả (**)	6.433.682.435	5.501.682.435
- Lãi chậm trả chưa hạch toán điều chỉnh theo kết luận KTNN (**)	195.529.177.023	195.529.177.023
- Tiền đặt cọc, bảo lãnh dự thầu, chào giá, hợp đồng	450.000.000	450.000.000
- Tiền đền bù, sụt lún Tầng sâu NQ - Trại Cau (***)	25.638.555.964	25.638.555.964
- Thuốc bảo hiểm y tế + khám chữa bệnh	173.684.275	80.960.468
- Chiết khấu TM phải trả	59.863.212.600	61.437.213.410
- Chi phí xử lý bụi lò	879.964.309	
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	22.550.096.600	20.017.551.628
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	107.807.265	2.670.385.474
<b>Cộng</b>	<b>327.253.411.636</b>	<b>326.066.605.841</b>



<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	462.000.000	544.500.000
(*) Giá trị đầu tư của Hồ Cửa làng và Hồ Bàn Cờ nhận bàn giao từ UBND tỉnh Thái Nguyên để quản lý và khai thác phục vụ cho hoạt động sản xuất của Mô sắt Tiến Bộ.		
(**) Lãi chậm trả của các khoản phải thu quá hạn thanh toán theo hợp đồng ghi tăng khoản mục phải thu khách hàng và phải trả khác trên bảng cân đối kế toán theo điều chỉnh của Kiểm toán Nhà Nước năm 2013.		
(***) Đây là các khoản chi phí liên quan đến việc đền bù, hỗ trợ các hộ dân bị ảnh hưởng sụt lún do khai thác tại mỏ Tầng sâu Núi Quặng theo phương án đền bù đã được phê duyệt và có quyết định chi trả.		
<b>19- Dự phòng phải trả</b>	<b>30/09/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>17.415.174.428</b>	<b>17.000.000.000</b>
- DP phải trả tiền SCL	17.000.000.000	17.000.000.000
- Dự phòng chi phí xử lý bụi lò	415.174.428	
<b>b) Dài hạn</b>	<b>68.224.315.883</b>	<b>66.894.137.163</b>
- Chi phí phục hồi môi trường	33.635.835.453	31.917.375.133
- DP phải trả SCL (lò cao)	20.000.000.000	20.000.000.000
- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	14.588.480.430	14.976.762.030
<b>Cộng</b>	<b>85.639.490.311</b>	<b>83.894.137.163</b>
<b>20- Vốn chủ sở hữu (Có biểu chi tiết kèm theo)</b>		
<b>21. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán</b>	<b>30/9/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
a) Tài sản nhận giữ hộ: Thép cán (tấn)	9.742,640	9.054,394
Gang luyện thép (tấn)		1.055,710
b) Nợ khó đòi đã xử lý: 4.033.133.561 đồng		
c) Ngoại tệ các loại: USD	2.108,41	2.959,19

**VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	<b>9 tháng năm 2023</b>	<b>9 tháng năm 2022</b>
<b>22 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mẫu số 01)</b>	<b>9.516.013.110.447</b>	<b>13.770.314.764.100</b>
<i>a) Doanh thu</i>	<i>9.516.013.110.447</i>	<i>13.770.314.764.100</i>
- Doanh thu bán hàng hóa	2.797.207.725.897	4.389.007.514.214
- Doanh thu bán thành phẩm	6.709.383.130.540	9.372.399.004.439
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.422.254.010	8.908.245.447
<i>Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan</i>	<i>5.226.644.015.830</i>	<i>8.142.722.206.757</i>
- Công ty CP Cán thép Thái Trung	2.795.893.901.360	4.245.341.743.357
- Công ty CP TM Thái Hưng	2.388.718.541.650	3.897.366.483.400
- Công ty CP kim khí Hà Nội	42.031.572.820	13.980.000
<b>23 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)</b>	<b>759.321.350</b>	
<i>Trong đó:</i>		
- Hàng bán bị trả lại	759.321.350	
<b>24 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS10)</b>	<b>9.515.253.789.097</b>	<b>13.770.314.764.100</b>
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu thuần bán hàng hóa	2.797.207.725.897	4.389.007.514.214
- Doanh thu thuần bán thành phẩm	6.708.623.809.190	9.372.399.004.439
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	9.422.254.010	8.908.245.447

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP  
CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/9/2023

<b>25 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)</b>	<b>9.504.229.097.827</b>	<b>13.558.944.228.926</b>
- Giá vốn hàng hóa đã bán	2.793.413.598.386	4.388.480.202.668
- Giá vốn của vật tư, thành phẩm đã bán	6.678.493.435.585	9.166.996.921.797
- Giá vốn của dịch vụ + khác đã cung cấp	27.007.794.269	7.451.605.536
- Dự phòng giảm giá HTK	5.314.269.587	-3.984.501.075
<b>Cộng</b>	<b>9.504.229.097.827</b>	<b>13.558.944.228.926</b>
<b>26 - D.thu hoạt động tài chính (Mã số 21)</b>	<b>9 tháng năm 2023</b>	<b>9 tháng năm 2022</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	609.165.679	717.320.480
- Cổ tức lợi nhuận được chia	64.730.000	1.959.518.133
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	22.416.030.818	9.403.242.236
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	955.270.899	1.957.630.023
<b>Cộng</b>	<b>24.045.197.396</b>	<b>14.037.710.872</b>
<b>27 - Chi phí tài chính (Mã số 22)</b>	<b>9 tháng năm 2023</b>	<b>9 tháng năm 2022</b>
- Lãi tiền vay	98.482.993.080	62.922.464.933
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	475.556.168	2.411.261.892
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	115.145.154	5.899.690.727
- Lãi chậm trả	932.000.000	
- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	4.558.522.690	-7.399.670.814
<b>Cộng</b>	<b>104.564.217.092</b>	<b>63.833.746.738</b>
<b>28- Thu hoạt động khác</b>	<b>9 tháng năm 2023</b>	<b>9 tháng năm 2022</b>
- Tiền phạt, bồi thường	30.675.804	19.594.500.000
- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ	27.558.320	733.869.000
- Phí thực tập		
- Cho thuê mặt bằng, kho bãi, tài sản	74.484.849	74.166.667
- Than lột bãi thu hồi	12.483.567.300	
- Tiền điện	5.956.291.887	
- Công suất phản kháng	132.884.668	72.156.682
- Thuế đất năm 2022 được giảm 30%	12.092.742.789	
- Thu nhập khác	200.845.914	781.488.265
<b>Cộng</b>	<b>30.999.051.531</b>	<b>21.256.180.614</b>
<b>29- Chi hoạt động khác</b>	<b>9 tháng năm 2023</b>	<b>9 tháng năm 2022</b>
- Chi phí thanh lý tài sản		47.027.526
- Tiền bồi thường, tiền phạt,	204.584.491	6.067.387.299
- Chi phí lãi chậm trả	878.267	
- Khấu hao TSCĐ >1,6 tỷ đồng + dừng SX	296.488.710	13.778.565.563
- Chi phí xử lý bụi lò	7.545.956.000	
- CP tiền lương than thu hồi	395.158.500	
- Công suất phản kháng		16.800.000
- Khấu hao hoạt động khác	2.190.920.750	
- Chi phí khác	130.824.974	167.336.910
<b>Cộng</b>	<b>10.764.811.692</b>	<b>20.077.117.298</b>



	9 tháng năm 2023	9 tháng năm 2022
<b>30- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
<b>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>	<b>113.105.693.913</b>	<b>107.827.496.815</b>
+ Chi phí vật liệu quản lý + trang bị VP	6.324.659.848	7.786.295.892
+ Chi phí nhân viên quản lý	53.862.581.962	77.048.511.280
+ Chi phí khấu hao + SC TSCĐ	5.094.931.332	5.411.384.328
+ Thuế phí, lệ phí	35.416.548.429	37.284.063.512
+ Các khoản hoàn nhập dự phòng (Nợ PTKKĐ; dự phòng tiền lương)	-27.780.288.000	-71.302.000.000
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.776.674.576	9.367.880.085
+ Chi phí khác bằng tiền	32.410.585.766	42.231.361.718
<b>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>	<b>31.983.742.462</b>	<b>36.163.330.020</b>
+ Chi phí vật liệu bao bì + CCDC	1.185.624.024	866.819.187
+ Chi phí nhân viên bán hàng	5.170.985.594	6.106.887.569
+ Khấu hao TSCĐ	879.668.820	879.673.302
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.260.758.051	19.259.162.548
+ Chi phí khác bằng tiền	10.486.705.973	9.050.787.414
<b>31- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>9 tháng năm 2023</b>	<b>9 tháng năm 2022</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.571.427.713.925	12.809.194.157.560
- Chi phí nhân công	246.727.347.076	390.880.098.150
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	47.907.319.961	61.765.184.507
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	161.747.172.321	33.161.137.824
- Chi phí khác bằng tiền	236.390.203.075	215.651.265.786
<b>Cộng</b>	<b>7.264.199.756.358</b>	<b>13.510.651.843.827</b>

### 32- Thông tin khác

- Thông tin liên quan đến một số vụ kiện lớn của Công ty đang trong quá trình theo kiện

+ Vụ kiện liên quan đến khoản phải thu Công ty TNHH Lương Thổ và Công ty TNHH Hồng Trang

Công ty hiện đang khởi kiện Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam là bên thực hiện bảo lãnh thanh toán. Ngày 01/08/2017, Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội đã xét xử sơ thẩm theo bản án số 232/2017/HS-ST. Về dân sự, bản án đã ghi nhận sự đồng ý của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam về việc thực hiện nghĩa vụ thanh toán tổng số tiền bảo lãnh thanh toán của Công ty TNHH Hồng Trang và Công ty TNHH Lương Thổ là: 101.337.050.000 đồng. Trong năm 2020 và 2021 Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam đã thanh toán 101.337.050.000 đồng cho Công ty tương ứng với số tiền bảo lãnh thanh toán cho Công ty TNHH Hồng Trang và Công ty TNHH Lương Thổ.

+ Vụ kiện liên quan đến khoản phải thu Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hà Nam

Công ty khởi kiện Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Hà Nội là bên thực hiện bảo lãnh thanh toán. Tòa án Cấp Cao tại Hà Nội đã có Quyết định Giám đốc thẩm số 03/2016/KDTM-GĐT ngày 07/03/2016 về vụ án kinh doanh thương mại "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa" hủy bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân Thành phố Thái Nguyên và bản án Phúc thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên để xét xử lại từ đầu. Đồng thời, ngày 05/07/2017, Tòa án nhân dân tối cao có Thông báo số 171/TB-TANDTC-VGĐKTII không có căn cứ kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm đối với Quyết định giám đốc thẩm số 03/2016/KDTM-GĐT ngày 07/03/2016 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội theo yêu cầu của Công ty. Hiện tại Tòa án nhân dân TP Thái Nguyên chuẩn bị đưa vụ án ra xét xử, Công ty đang cùng với văn phòng Luật sư Trần Vũ Hải làm thủ tục tham dự phiên tòa để bảo vệ lợi ích của TISCO.

+ Vụ kiện liên quan đến khoản phải thu Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Hồng

Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã xét xử sơ thẩm, đã tuyên Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Hồng phải thanh toán nợ cho Công ty. Công ty đang tiếp tục làm đơn kháng cáo phúc thẩm yêu cầu Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - CN Hồng Hà thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh thanh toán.

- Liên quan đến bản án phúc thẩm của Tòa án Nhân dân cấp cao tại Hà Nội, đã có bản án phúc thẩm số 531/2021/HS-PT ngày 11/11/2021. Đến thời điểm 30/09/2023 Công ty đã nhận được 78,857 tỷ đồng khoản tiền bồi thường theo như kết luận của Tòa Phúc thẩm và đã điều chỉnh trên BCTC.

- Ngày 11/11/2021, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã ban hành Bản án số 531/2021/HS-PT liên quan đến Dự án mở rộng Gang thép giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên. Theo bản án, hậu quả thiệt hại của vụ án được xác định là số tiền lãi suất thực tế TISCO đã phải trả cho các ngân hàng kể từ khi dự án chậm tiến độ (từ ngày 31/05/2011) đến thời điểm khởi tố vụ án là 830.253.115.150 đồng; các bị cáo được nêu trong bản án phải bồi thường cho TISCO số tiền nêu trên.

- Về chi phí lãi vay của dự án, theo văn bản số 872/GTTN-TCKT ngày 29/10/2020 của TISCO, tổng chi phí lãi vay của dự án cho giai đoạn từ tháng 06/2011 đến tháng 03/2019 là 1.804.160.232.128 đồng, trong đó, tổng tiền lãi đã trả là 830.253.115.150 đồng.

- Chi phí lãi vay cho giai đoạn từ 01/04/2019 đến thời điểm 30/09/2023 là: 1.448.387.226.330 đồng.

- Tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, TISCO vẫn đang trong quá trình thực hiện Kết luận số 167/KL-TTCTP.

**33- Giải trình nguyên nhân tăng giảm lợi nhuận sau thuế so với báo cáo cùng kỳ:**

- Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý III năm 2023 lỗ 58,679 tỷ đồng, so với cùng kỳ giảm 33,191 tỷ đồng; Tỷ lệ giảm 130%

Nguyên nhân là do:

+ Sản lượng tiêu thụ giảm 14.190 tấn; Tỷ lệ giảm 8,3% so với cùng kỳ

+ Lãi gộp thấp, chi đạt 175.826 đồng/tấn trong khi chi phí tiêu thụ lên đến 561,282 đ/tấn.

+ Tổng chi phí quản lý, bán hàng, tài chính tăng 22,297 tỷ đồng so với cùng kỳ.

**34- Thu nhập của người quản lý chủ chốt**

	9 tháng năm 2023	9 tháng năm 2022
1. Phạm Công Thảo	54.000.000	54.000.000
2. Trần Tuấn Dũng	49.500.000	49.500.000
3. Lê Minh Tú	45.000.000	45.000.000
4. Lê Hồng Khuê	45.000.000	45.000.000
5. Lê Thành Thực	45.000.000	45.000.000
6. Nguyễn Minh Hạnh	255.920.385	463.321.600
7. Trần Quang Tiến	219.034.710	404.185.600
8. Đỗ Trung Kiên (Nghỉ hưu trí từ ngày 01/6/2023)	142.795.762	393.306.200
9. Hà Tuấn Hưng (Bổ nhiệm Phó TGD từ ngày 01/6/2023)	84.594.648	
10. Trần Anh Dũng	194.774.861	365.672.800
11. Bùi Quang Hưng	31.500.000	31.500.000
12. Trần Quốc Việt	31.500.000	31.500.000
13. Nguyễn Thị Huệ	92.975.600	177.196.400
14. Nguyễn Thúy Hà	31.500.000	31.500.000

Số liệu so sánh: Số liệu đầu kỳ đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Hương Thảo

PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

Hoàng Danh Sơn

Ngày 13 tháng 10 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Minh Hạnh



**5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>104.886.631.140</b>	<b>-53.439.755.547</b>	<b>100.125.766.744</b>	<b>-53.439.755.547</b>
- Phải thu của người lao động về bảo hiểm - KPCĐ các loại	796.063.150		580.751.037	
- Tạm ứng	1.077.405.196		800.663.574	
- Ký cược, ký quỹ	5.842.429.829		18.587.828.234	
- Thuế TNCN tạm trích	490.960.632		1.610.544.734	
- Tiền phạt và phải thu về thép phế NK thiếu ko đảm bảo chất lượng	57.856.849.141	-52.975.118.944	57.993.466.581	-52.975.118.944
- Tiền hàng thiếu của các cá nhân CN Quảng Ninh	1.003.444.797	-464.636.603	1.003.444.797	-464.636.603
- Ăn ca + bồi dưỡng độc hại	190.947.024		261.562.841	
- Lệ phí trọng tài quốc tế	832.688.273		832.688.273	
- Tiền án phí	164.200.000		164.200.000	
- Chi phí nhập khẩu thép phế	0			
- Phải thu UBND Huyện Đông Hỷ về tiền SD đất tái định cư MS Trại cau	8.583.028.500		8.583.028.500	
- Thỏa ước lao động, quỹ văn hóa xã hội	8.100.750.016		750.859.858	
- Lãi chậm trả tiền mua hàng	19.599.886.052		8.701.393.144	
- Phải thu khác	347.978.530		255.335.171	
<b>b. Dài hạn</b>	<b>39.544.679.980</b>		<b>37.918.491.880</b>	
- Cầm cố thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	39.544.679.980		37.918.491.880	

## 8. BIỂU GIẢI TRÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

9 Tháng Năm 2023

Tài khoản: 211 - Tài sản cố định hữu hình

Mã số	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>A</b>	<b>Nguyên giá TSCĐ</b>							
A1	Số dư đầu kỳ	978.209.984.686	1.773.596.785.699	451.770.196.913	16.173.581.305		153.230.333.344	3.372.980.881.947
A2	Số tăng trong kỳ	2.689.626.673	10.406.025.751		4.389.612.997			17.485.265.421
A201	- Mua sắm mới		2.074.025.751					2.074.025.751
A202	- Đầu tư XDCB hoàn thành	2.689.626.673	8.200.000.000		4.389.612.997			15.279.239.670
A209	- Tăng khác		132.000.000					132.000.000
A3	Số giảm trong kỳ	218.854.636	300.883.493					519.738.129
A301	- Thanh lý, nhượng bán	218.854.636						218.854.636
A309	- Giảm khác		300.883.493					300.883.493
A4	Dư cuối kỳ	980.680.756.723	1.783.701.927.957	451.770.196.913	20.563.194.302		153.230.333.344	3.389.946.409.239
<b>B</b>	<b>Giá trị đã hao mòn lũy kế</b>							
B1	Dư đầu kỳ	772.681.405.083	1.623.371.514.250	387.092.981.838	10.600.156.581		146.414.893.568	2.940.160.951.320
B2	Tăng trong kỳ	15.044.468.569	21.732.066.784	7.562.151.104	1.180.174.456		439.569.621	45.958.430.534
B201	- Khấu hao trong Kỳ	15.056.547.483	21.719.987.870	7.562.151.104	1.180.174.456		439.569.621	45.958.430.534
B20101	+ Tính vào giá thành	14.854.119.840	21.719.987.870	7.562.151.104	1.180.174.456		439.569.621	45.756.002.891
B20102	+ Vốn phúc lợi	202.427.643						202.427.643
B208	- Điều chỉnh phân loại lại	(12.078.914)	12.078.914					
B3	Số giảm trong kỳ	218.854.636	300.883.493					519.738.129
B301	- Thanh lý, nhượng bán	218.854.636						218.854.636
B309	- Giảm khác		300.883.493					300.883.493
B4	Số cuối kỳ	787.507.019.016	1.644.802.697.541	394.655.132.942	11.780.331.037		146.854.463.189	2.985.599.643.725
<b>C</b>	<b>Giá trị còn lại</b>							
C1	Số dư đầu kỳ	205.528.579.603	150.225.271.449	64.677.215.075	5.573.424.724		6.815.439.776	432.819.930.627
C2	Số dư cuối kỳ	193.173.737.707	138.899.230.416	57.115.063.971	8.782.863.265		6.375.870.155	404.346.765.514



## 10. BIỂU GIẢI TRÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

9 Tháng Năm 2023

Tài khoản: 213 - Tài sản cố định vô hình

Mã số	Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu, tên thương mại	Chương trình phần mềm	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
A	Nguyên giá TSCĐ								
A1	Số dư đầu kỳ	44.090.882.400				8.520.589.627		110.631.135.828	163.242.607.855
A2	Số tăng trong năm								
A201	- Mua sắm mới								
A202	- Đầu tư XDCB hoàn thành								
A3	Số giảm trong kỳ								
A4	Số cuối kỳ	44.090.882.400				8.520.589.627		110.631.135.828	163.242.607.855
B	Giá trị hao mòn lũy kế								
B1	Số dư đầu kỳ	8.073.014.591				4.058.711.791		110.631.135.828	122.762.862.210
B2	Số tăng trong kỳ	776.058.867				1.375.258.203			2.151.317.070
B201	- Khấu hao trong năm	776.058.867				1.375.258.203			2.151.317.070
B20101	+ Tính vào giá thành	776.058.867				1.375.258.203			2.151.317.070
B3	Số giảm trong kỳ								
B4	Số cuối kỳ	8.849.073.458				5.433.969.994		110.631.135.828	124.914.179.280
C	Giá trị còn lại								
C1	- Tại ngày đầu năm	36.017.867.809				4.461.877.836			40.479.745.645
C2	- Tại ngày cuối năm	35.241.808.942				3.086.619.633			38.328.428.575

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

TT	NỘI DUNG	SỐ DƯ ĐẦU		SỐ PHẢI NỢ KỶ NÀY	SỐ ĐÃ NỢ KỶ NÀY	SỐ DƯ CUỐI	
		PHẢI THU	PHẢI NỢ			PHẢI THU	PHẢI NỢ
1	Thuế GTGT hàng nội địa	0	0	43.009.590.284	13.695.604.886	0	29.313.985.398
2	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	0	7.017.541.142	7.017.541.142	0	0
3	Thuế nhập khẩu (TK 33333)	0	0	945.268.914	945.268.914	0	0
4	Thuế TNDN (TK 3334)	0	1.366.508.935	0	1.366.508.935	0	0
5	Thuế thu nhập cá nhân (TK 3335)	39.174.839	8.093.488	4.220.361.081	4.253.197.260	63.917.530	
6	Thuế tài nguyên (3336)	0	2.489.813.868	25.671.678.157	24.805.762.700	0	3.355.729.325
7	Thuế đất (TK 3337)	0	2.205.221.671	47.737.942.853	17.820.281.179	0	32.122.883.345
8	Thuế BVMT (TK 33381)	0	82.045.950	589.655.850	598.167.300	0	73.534.500
9	Thuế môn bài (TK 33382)	0	0	18.000.000	18.000.000	0	0
10	Phí BVMT (TK 33391)	0	772.741.620	10.414.129.987	9.784.827.117	0	1.402.044.490
11	Phí cấp quyền KTKS (TK 33392)	0	6.861.850.196	3.834.051.000	8.778.875.696	0	1.917.025.500
12	Phí SD đường sắt (TK 33393)	0	0	0	0	0	0
13	Phí SD tài liệu địa chất (TK 33394)	0	0	0	0	0	0
14	Phí cấp quyền KT tài nguyên nước (TK 33395)	0	0	668.625.350	592.631.600	0	75.993.750
	<b>Tổng cộng</b>	<b>39.174.839</b>	<b>13.786.275.728</b>	<b>144.126.844.618</b>	<b>89.676.666.729</b>	<b>63.917.530</b>	<b>68.261.196.308</b>



**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

TT	NỘI DUNG	VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU	CỔ PHIẾU QUỸ	QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ ĐÁNH GIÁ LẠI CUỐI KỲ	LỢI NHUẬN SAU THUẾ CHƯA PHÂN PHỐI	TỔNG CỘNG
1	Số dư đầu năm trước	1.840.000.000.000	-41.070.000	29.908.837.239	-121.870.798.610	275.088.946.075	2.023.085.914.704
	Số tăng trong năm trước				-85.315.747.477	-9.586.873.189	-94.902.620.666
2	Số dư đầu năm nay	1.840.000.000.000	-41.070.000	29.908.837.239	-207.186.546.087	265.502.072.886	1.928.183.294.038
	- Lợi nhuận 9 tháng năm 2023					-194.349.524.962	-194.349.524.962
	- CL tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ				-79.879.350.566		-79.879.350.566
3	Số dư cuối kỳ này	1.840.000.000.000	-41.070.000	29.908.837.239	-287.065.896.653	71.152.547.924	1.653.954.418.510

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
Vốn góp của Tổng Công ty Thép Việt Nam	1.196.000.000.000	65,00	1.196.000.000.000	65,00
Vốn góp của Công ty CP TM Thái Hưng	368.000.000.000	20,00	368.000.000.000	20,00
Vốn góp của các cổ đông khác	275.889.000.000	14,99	275.889.000.000	14,99
Cổ phiếu quỹ	111.000.000	0,01	111.000.000	0,01
<b>CỘNG</b>	<b>1.840.000.000.000</b>		<b>1.840.000.000.000</b>	